Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Week: 14 - GVNN

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……..……

Nghe HW: ……..……

UNITS 1–2: WORKING TOGETHER & FAMILIES - GRAMMAR & VOCABULARY REVISION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để học và làm bài tập từ vựng Unit 1-2 nhé:
https://quizlet.com/user/StarLink_English/folders/s3w14for?i=6qfpv3&x=1xqt

Vocabulary *(Từ vựng)*	**Grammar** *(Ngữ pháp)*
• UNIT 1 – WORKING TOGETHER ✓ **Equipment:** cymbals, ladder, paper, pole, rings, rope, swing, stairs. ✓ **Actions:** twist, turn, dance, bounce, carry, climb, count, giggle, pass, pull, push, tie, act, make costumes, sing. ✓ **Directions:** up, down, left, right. ✓ **Games & teamwork:** back to back, link, together, cross, step, hold out, add up. ✓ **Body parts:** elbow. ✓ **Animal groups:** mammal, bird. ✓ **Animals:** bear, bat, goose, fox, owl, kangaroo, parrot. **• UNIT 2 – FAMILIES** ✓ **Family:** mother, dad, sister, husband, aunt, uncle, cousin, grandmother, grandparents. ✓ **Weddings:** wedding, bride, groom, photographer, kimono, lei, necklace, henna, pattern. ✓ **Birthday customs:** birthday, coin, string, rice cake, book, candles, sweet. ✓ **Months:** January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December. ✓ **Ordinal numbers 1–10:** first, second, third, fourth, fifth, sixth, seventh, eighth, ninth, tenth. ✓ **Weather:** sunny, rainy, windy, cloudy, stormy, snowy, icy, hot, cold.	✓ **This is / These are** - *This is my new backpack.* - *These are my friends.* ✓ **Sequencing: first, after that, next, then, finally** - *First, I wake up and wash my face.* - *Next, I put on my school uniform.* - *Then, I eat breakfast with my family.* - *After that, I brush my teeth.* - *Finally, I go to school.* ✓ **Must / Mustn't + Verb** - *You must wear a helmet.* - *You mustn't run in the classroom.* ✓ **Could / Couldn't + Verb; questions with could** - *Tom could ride a bike when he was five.* - *He couldn't swim last year.* - *Could you swim when you were five? – Yes, I could. / No, I couldn't.* ✓ **Negative Imperatives: Don't + Verb** - *Don't make loud noise in the library.*

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (19 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) mỗi từ một dòng vào vở. Và con truy cập link hoặc quét mã QR để học và làm bài tập từ vựng Unit 1-2 nhé:

https://quizlet.com/user/StarLink_English/folders/s3w14for?i=6qfpv3&x=1xqt

II. Circle the correct answer A, B or C. *(Khoanh đáp án đúng.)*

0. ___ is my new bag.
   A. This B. These C. Are
1. Mum, ___ is my friend, Linh.
   A. These B. This C. Those
2. Look! ___ are my new shoes.
   A. These B. This C. Is
3. _____ your brother read when he was four?
   A. Could B. Does C. Is
4. We ___ wear our uniform at school. We wear it every day.
   A. mustn't B. must to C. must
5. You ___ talk in the cinema. People are watching the film.
   A. must B. mustn't C. couldn't
6. My grandfather ___ run very fast when he was young.
   A. mustn't B. could C. don't
7. I was only two years old, so I ___ read a book.
   A. mustn't B. don't C. couldn't
8. It is very quiet in the library. ___ shout!
   A. Not B. Doesn't C. Don't

III. Read the text and write T (True) or F (False). *(Đọc đoạn văn và điền True hoặc False)*

How to Make a Sandwich

First, wash your hands with soap. Next, put two slices of bread on a plate. Then, spread some butter on the bread. After that, put a slice of cheese and two slices of tomato on one piece of bread. Finally, put the other piece of bread on top and cut the sandwich in half.

0. You wash your hands first. → T
1. You put the bread on the plate before you wash your hands. → _____
2. You spread butter on the bread after you put the bread on a plate. → _____

LIVEWORKSHEETS

3. You put cheese and tomato on both pieces of bread. → _____

4. You put the other piece of bread on top in the last step. → _____

5. You cut the sandwich in half before you add the cheese. → _____

IV. Rearrange the words to make correct sentences. *(Sắp xếp lại các từ để tạo thành câu đúng.)*

0. is / This / my / bag / .

→ This is my bag.

1. are / These / my / books / .

→ _____

2. run / mustn't / You / the / in / library / .

→ _____

3. swim / couldn't / I / when I was four / .

→ _____

4. you / Could / ride / a bike / when you were six / ?

→ _____

5. touch / Don't / the hot pan / !

→ _____

6. Finally, / in the box / put / the / toys / .

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/UZe9jHSIajS01GcCD0

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	funfair (n)	hội chợ		4	mean – meant (v)	định nói	
2	pasta (n)	mì Ý		5	be good at (phr)	giỏi về	
3	lemonade (n)	nước chanh		6	kind of (phr)	loại	

***Note:** n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ, v = verb: động từ.*

LIVEWORKSHEETS

II. Listen and write. There is one example.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/TkElMmb8AdJQqmn3ua



Zoe's party

Day of birthday party: *Saturday*

1	Number of children at the party:	.....
2	Kind of birthday cake:	..... *cake*
3	Kind of drink:	*some* .....
4	Food at the party:	..... with vegetables
5	At the party we:	*went to the funfair in* .....

III. Listen again and choose the correct answer.

1. Why were there lots of children at the party?
   A. Zoe has lots of friends.
   B. The garden was big.
   C. The food was good.
2. What kind of cake did the woman make for her son?
   A. A lemon cake B. A coconut cake C. An apple cake
3. How does the woman like her lemonade?
   A. With some fruit B. Very sweet C. Nice and cold
4. Who made the pasta?
   A. Zoe's mum B. Zoe's dad C. The boy
5. What does the boy say about the funfair?
   A. It is really good. B. It is very small. C. It is too noisy.

LIVEWORKSHEETS